

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/7/2022

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**-----
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị An

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1, Ông Phạm Lành

2, Bà Vũ Thị Liên Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký TAND thành phố Thái Nguyên

- Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên không tham gia phiên tòa

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 152/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXX-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự :

+ Nguyên đơn: Anh Phạm Xuân Q – sinh năm 1990

Địa chỉ: Xóm T, xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Bị đơn: chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ 10, phường P, TP.N, tỉnh Thái Nguyên

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Xuân Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên năm 2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu nhưng dần dần nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Vì vậy, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, sống ly thân từ tháng 6/2021 cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay, anh xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Về con chung: Anh Q xác định vợ chồng có 01 con chung là Phạm Thanh T, sinh ngày 27/3/2019. Khi ly hôn, anh nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị H. Về cấp dưỡng nuôi con, anh và chị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H có lời khai phù hợp với nguyên đơn về việc kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và thời điểm kết hôn. Về tình trạng hôn nhân, chị cho rằng, trong thời gian chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã, chưa tìm được tiếng nói chung, chưa biết dung hòa cuộc sống hôn nhân, chị vẫn còn tình cảm với chồng nên mong muốn được đoàn tụ. Tại biên bản hòa giải lần thứ nhất, chị xác định vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khắc phục tình trạng mâu thuẫn nhưng không thay đổi được. Chị vẫn mong vợ chồng đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc gia đình. Trường hợp phải ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con chung là Phạm Thanh T, sinh ngày 27/3/2019. Về cấp dưỡng nuôi con, chị và anh Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị vẫn có mong muốn đoàn tụ vợ chồng và thể hiện quan điểm nếu phải ly hôn, chị vẫn có nguyện vọng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại phường P, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa; Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do công tác, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2.] Về nội dung: Anh Phạm Xuân Q và chị Nguyễn Thị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Thái Nguyên nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của các bên đương sự, có cơ sở xác định: Anh Q và chị H đã chung sống vui vẻ, hạnh phúc trong thời gian đầu, đến năm 2021, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên từ tháng 6 năm 2021, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Tại buổi hòa giải lần thứ nhất, chị H thể hiện ý kiến không nhất trí ly hôn nhưng không đưa ra phương án khắc phục. Tại buổi hòa giải lần thứ hai, chị H vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị H vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Trong trường hợp này, anh Q và chị H thực tế đã không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa khiến cho mục đích hôn nhân không đạt được. Chị H không muốn ly hôn nhưng quá trình giải quyết vụ án, chị thừa nhận vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khắc phục tình trạng mâu thuẫn nhưng không thay đổi được, hơn nữa, chị cũng không đưa ra được biện pháp khắc phục tình trạng hôn nhân. Tòa án đã kiên trì mở phiên hòa giải nhưng khi tiến hành hòa giải lần thứ hai, chị H không tham gia, điều đó cho thấy bản thân chị cũng không có thiện chí giữ gìn náu kéo cuộc hôn nhân của mình. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Q đối với chị H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng anh Q, chị H có 01 con chung là Phạm Thanh T, sinh ngày 27/3/2019. Quá trình giải quyết vụ án, chị H có nguyện vọng xin được nuôi con, anh Q cũng nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị H. Xét thấy, nguyện vọng nuôi con của chị H là chính đáng, hơn nữa, con còn nhỏ, đang ở lứa tuổi mẫu giáo nên rất cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị H cũng như ghi nhận sự tự nguyện của anh Q về việc nhường quyền nuôi con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Q. Anh Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Q phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Xuân Q đối với chị Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Xuân Q được ly hôn chị Nguyễn Thị H

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Thanh T, sinh ngày 27/3/2019 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Q vì chị H không yêu cầu. Anh Q có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết

* **Án phí:** Anh Q chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình ^{sơ} thẩm sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp ngày 24/3/2022 theo Biên lai số 0001054 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPTN;
- Chi Cục THADS TPTN;
- UBND xã L, H.B, TN;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)

